

UBND XÃ THIỆU TIỀN

**DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ
(ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ)**

(Kèm theo Thông báo số: 1139/TB-UBND ngày 28 tháng 05 năm 2026 của UBND xã)

TT	Họ và tên	Giới tính	Tháng, năm sinh	Chức vụ/Chức danh	Hệ số	Phụ cấp hiện hưởng (1000 đồng)	Thời gian bắt đầu công tác ở chức danh NHDKCT ở cấp xã	Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ việc		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác		Tổng thời gian công tác		Các khoản trợ cấp được hưởng			Tổng số tiền trợ cấp được hưởng (đồng)	
									Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	Tháng	Trợ cấp 1 lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21 = 18+19+20	
Tổng cộng																				1,445,792,868	
I	Đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động																	98,280,000	0	0	164,970,000
1	Trần Văn Thiết	Nam	04/01/1956	Khuyến Nông viên	1	2,340,000	01/10/2018	01/07/2025	69	6	6	9			6	9	35,100,000	0	0	35,100,000	
2	Nguyễn Văn Thanh	Nam	15/05/1954	Phó Chủ tịch CCB	0.9	2,106,000	25/4/2017	01/07/2025	71	2	8	3			8	3	31,590,000	0	0	31,590,000	
3	Nguyễn Quang Khai	Nam	09/10/1961	Phó Chủ tịch CCB	0.9	2,106,000	06/4/2012	01/07/2025	64	3	13	3			13	3	31,590,000	0	0	31,590,000	
4	Hoàng Văn Hùng	Nam	10/7/1961	Trưởng Thủ Y	1	2,340,000	10/7/2012	01/07/2025	63	11	10	0			10	0	35,100,000	0	0	35,100,000	
5	Phan Ngọc Quế	Nam	04/10/1958	Thủ quỹ	0.9	2,106,000	01/6/2015	01/7/2025	65	9	10	1			10	1	31,590,000	0	0	31,590,000	
II	Người có dưới 5 năm công tác																	96,033,600	17,374,500	12,636,000	126,044,100
1	Trịnh Như Thương	Nữ	05/03/1987	Phó Chủ tịch MTTQ	0.9	2,106,000	03/01/2023	01/07/2025	38	3	2	6			2	6	50,544,000	9,477,000	6,318,000	66,339,000	
2	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	28/08/1990	Phó Chủ tịch HND	0.9	2,106,000	03/4/2023	01/07/2025	34	10	2	3			2	3	45,489,600	7,897,500	6,318,000	59,705,100	
III	Người có đủ 5 năm công tác trở lên và có tuổi đời dưới 5 năm đến tuổi nghỉ hưu																	88,890,048	144,134,640	16,763,760	249,788,448
1	Lê Tiến Hoa	Nam	12/12/1964	Phó CHT Quân sự	1.488	3,481,920	21/2/2010	01/07/2025	60	6	15	4			15	4	50,139,648	80,954,640	10,445,760	141,540,048	
2	Nguyễn Quang Chính	Nam	05/08/1965	Văn phòng Đảng ủy kiêm Phó chủ nhiệm UBKT	0.9	2,106,000	02/6/2005	01/07/2025	59	10	20	0			20	0	38,750,400	63,180,000	6,318,000	108,248,400	
IV	Người có đủ 5 năm công tác trở lên và có tuổi đời đủ 5 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu																	580,469,760	288,241,200	36,279,360	904,990,320
1	Mai Văn Dũng	Nam	20/09/1979	Phó CHT Quân sự	1.368	3,201,120	10/10/2010	01/07/2025	45	10	14	9			14	9	153,653,760	72,025,200	9,603,360	235,282,320	
2	Hà Thị Ly	Nữ	13/03/1987	Phó Chủ tịch HND	0.9	2,106,000	10/8/2012	01/07/2025	38	3	12	11			12	11	101,088,000	41,067,000	6,318,000	148,473,000	
3	Nguyễn Quang Lợi	Nam	03/07/1973	Trưởng Thủ Y	1	2,340,000	01/3/2010	01/07/2025	52	0	15	4			15	4	112,320,000	54,405,000	7,020,000	173,745,000	
4	Hoàng Đình Thịnh	Nam	02/04/1971	Phó CT MTTQ	0.9	2,106,000	18/12/2004	01/07/2025	54	2	20	6			20	6	101,088,000	66,339,000	6,318,000	173,745,000	
5	Nguyễn Văn Hạnh	Nam	04/9/1980	Trưởng Thủ y	1	2,340,000	21/2/2010	01/7/2025	44	9	15	4			15	4	112,320,000	54,405,000	7,020,000	173,745,000	

Bảng chữ: Một tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng.